TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ YÊN BÁI** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 06- 03-2025
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Huy và Bà Lê Thị Thành

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hà Thị Mai Huế -Thư ký Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Ông Lê Việt Cường và bà Phạm Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025 và Thông báo về việc mở lại phiên toà số 05/2025/TB-XX ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1982.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Tổ G, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Anh T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị S vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Trần Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị S kết hôn ngày 23-02-2012 tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp. Anh và chị S đã sống ly thân từ tháng 01/2023 đến nay và không còn quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau nữa. Mâu thuẫn đã được hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không cải thiện được. Anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết,

đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị S.

- Về nuôi con: Anh và chị Nguyễn Thị S có 02 con chung là cháu Trần Phương L, sinh ngày 31-10-2012 và cháu Trần Gia H1, sinh ngày 15-10-2015. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ban đầu, anh đề nghị Toà án giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Anh và chị S không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án, anh T thay đổi ý kiến về việc nuôi con, đề nghị Toà án giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả cháu L và cháu H1, anh không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh làm công việc sửa chữa xe ô tô tại nhà

- Về chia tài sản, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, các Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa cho chị S nhưng chị không đến Toà án làm việc và cũng không nộp cho Toà án văn bản nêu ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án. Do đó không có quan điểm, ý kiến của chị S đối việc giải quyết vụ án để lưu trong hồ sơ vụ án. Do chị S cố ý vắng mặt, không đến Toà án giải quyết việc ly hôn, nuôi con với anh T nên Toà án giải quyết vụ việc theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các quyền, nghĩa vụ của đương sự đã được bảo đảm.

+ Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56; Các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị S; Về nuôi con: Giao cháu Trần Phương L, sinh ngày 31-10-2012 và cháu Trần Gia H1, sinh ngày 15-10-2015 cho anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi. Chị S không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí, buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Bị đơn - chị Nguyễn Thị S có hộ khẩu thường trú tại tổ G, phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị S tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố Y, tỉnh Yên Bái là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, theo anh T trình bày những mâu thuẫn này không thể hàn gắn. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã báo gọi các đương sự đến làm việc, hoà giải, xong chỉ có anh T đến làm việc theo yêu cầu của Toà án, còn chị S mặc dù đã được Toà án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cả quá trình giải quyết vụ án, chị S không đến làm việc, cũng không nộp cho Toà án văn bản trình bày, nêu ý kiến của mình về việc ly hôn, nuôi con. Qua đó thể hiện chị S không có thiện chí hoà giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con: Anh T và chị S có 02 con chung là cháu Trần Phương L, sinh ngày 31-10-2012 và cháu Trần Gia H1, sinh ngày 15-10-2015. Anh T đề nghị Tòa án giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị S cấp dưỡng.

Xét thấy, hiện cháu L và cháu H1 đang ở cùng anh T, do anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tại biên bản lấy lời khai của Toà án, hai cháu đều có nguyện vọng được ở cùng với anh T. HĐXX thấy, hiện cháu L, cháu H1 đang sinh sống ổn định cùng anh T, mặt khác cả quá trình giải quyết vụ án, chị S không có ý kiến gì về việc nuôi con, để đảm bảo cho việc sinh hoạt, học tập của cháu L và H1, cần thiết giao cả hai cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi là phù hợp quy định của pháp luật.

Chị S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có nhu cầu theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh T không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về chia tài sản, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà về việc giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị S.

2. Về nuôi con: Giao cháu Trần Phương L, sinh ngày 31 tháng 10 năm 2012 và cháu Trần Gia H1, sinh ngày 15-10-2015 cho anh Trần Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi. Chị Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con, có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh đã nộp theo biên lai số AA/2024/0001466 ngày 28-11-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP. Yên Bái;
- Chi cục THADS TP. Yên Bái;
- UBND p. Yên Ninh, TP. Yên Bái.
- Các đương sự (02);
- Lưu hồ sơ, TA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thủy